

Số: 497 /2017/CV-CTHĐQT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN (SABECO)**
 - Mã chứng khoán: SAB
 - Địa chỉ trụ sở chính: 06 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM
 - Điện thoại: (8428) 38 296 342
 - Fax: (8428) 38 296 856
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Võ Thanh Hà
Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017.

Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh từ 5% trở lên giữa báo cáo tài chính riêng soát xét và báo cáo tài chính riêng tự lập quý 2/2017.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VPHĐQT;

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Võ Thanh Hà

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	11

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký kinh doanh

Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã thay đổi nhiều lần và thay đổi gần nhất lần thứ 5 ngày 15 tháng 6 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên (từ ngày 16 tháng 2 năm 2017)
Ông Vũ Quang Hải	Thành viên (đến ngày 16 tháng 2 năm 2017)
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên (đến ngày 8 tháng 8 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 6 năm 2017)
Ông Lê Hồng Xanh	Phụ trách Ban Điều hành (đến ngày 1 tháng 7 năm 2017)
Ông Nguyễn Minh An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 12 tháng 6 năm 2017)
Ông Lâm Du An	Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn – Củ Chi Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng ban kiểm soát (từ ngày 9 tháng 8 năm 2017)
Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban kiểm soát (đến ngày 8 tháng 8 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên (từ ngày 16 tháng 2 năm 2017 đến ngày 8 tháng 8 năm 2017)
Ông Lý Minh Hoàng	Thành viên (từ ngày 8 tháng 8 năm 2017)
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên (đến ngày 18 tháng 4 năm 2017)
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên (đến ngày 16 tháng 2 năm 2017)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 6 năm 2017)

Trụ sở chính

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên hệ

Tầng 5, Trung tâm Thương mại Vincom, 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Văn phòng đại diện Văn phòng đại diện Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn tại Hà Nội: Tầng 6, số 97, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi
Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh
Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 55. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 21 tháng 8 năm 2017



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017 và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 21 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào 7 tháng 3 năm 2017. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2016 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần ngày 12 tháng 8 năm 2016.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM6395
TP. Hồ Chí Minh

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.130.690.719.121	7.193.450.624.011
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.687.455.944.850	1.880.612.291.229
111	Tiền		87.455.944.850	180.612.291.229
112	Các khoản tương đương tiền		3.600.000.000.000	1.700.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.100.000.000.000	2.940.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	3.100.000.000.000	2.940.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.689.976.363.712	1.319.572.867.475
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	749.283.448.743	654.947.891.118
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	25.635.777.302	25.835.999.243
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	941.344.528.648	665.076.368.095
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8(a)	(40.787.786.892)	(40.787.786.892)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	9	14.500.395.911	14.500.395.911
140	Hàng tồn kho	10(a)	336.938.719.809	395.709.326.162
141	Hàng tồn kho		351.495.404.154	410.266.010.507
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.556.684.345)	(14.556.684.345)
150	Tài sản ngắn hạn khác		316.319.690.750	657.556.139.145
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	14.019.176.947	7.330.467.472
152	Thuế GTGT được khấu trừ	18	-	9.424.137.131
153	Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước	12, 18	302.300.513.803	640.801.534.542

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		6.158.761.879.542	6.268.339.688.713
210	Các khoản phải thu dài hạn		319.407.795.660	320.787.195.660
215	Phải thu về cho vay dài hạn		9.900.000.000	9.900.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	348.276.675.565	349.656.075.565
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8(b)	(38.768.879.905)	(38.768.879.905)
220	Tài sản cố định		1.956.789.539.739	2.052.019.379.902
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	1.067.586.234.037	1.157.698.733.135
222	Nguyên giá		3.419.133.718.185	3.386.884.827.897
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.351.547.484.148)	(2.229.186.094.762)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	889.203.305.702	894.320.646.767
228	Nguyên giá		987.925.803.824	987.925.803.824
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(98.722.498.122)	(93.605.157.057)
230	Bất động sản đầu tư	14	4.551.472.872	4.747.955.124
231	Nguyên giá		7.859.289.977	7.859.289.977
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.307.817.105)	(3.111.334.853)
240	Tài sản dở dang dài hạn		30.831.412.014	29.216.550.436
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	30.831.412.014	29.216.550.436
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.752.096.042.217	3.760.530.037.279
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	2.728.068.835.029	2.728.068.835.029
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	667.084.845.720	666.884.845.720
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	783.539.401.803	807.063.205.046
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(447.465.920.240)	(462.355.728.421)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	20.868.879.905	20.868.879.905
260	Tài sản dài hạn khác		95.085.617.040	101.038.570.312
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	73.426.217.400	75.573.566.548
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	18.286.582.692	21.844.700.874
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10(b)	3.372.816.948	3.620.302.890
270	TỔNG TÀI SẢN		15.289.452.598.663	13.461.790.312.724

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2017 VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	2.906.415.080.551	3.281.585.395.591
310	Nợ ngắn hạn	2.800.542.111.128	3.175.712.426.168
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17 992.442.358.567	1.407.024.034.688
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.096.291.376	788.329.086
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	18 349.184.863.116	247.158.425.031
314	Phải trả người lao động	136.402.363.893	105.953.656.715
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19 410.751.817.570	218.943.632.197
319	Phải trả ngắn hạn khác	20(a) 823.354.402.850	1.006.547.944.823
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21 87.310.013.756	189.296.403.628
330	Nợ dài hạn	105.872.969.423	105.872.969.423
337	Phải trả dài hạn khác	20(b) 51.602.316.000	51.602.316.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	54.270.653.423	54.270.653.423
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	12.383.037.518.112	10.180.204.917.133
410	Vốn chủ sở hữu	12.383.037.518.112	10.180.204.917.133
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23 6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	23 760.819.802.040	760.819.802.040
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23 5.209.405.856.072	3.006.573.255.093
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước	23 2.930.605.959.093	892.137.789.401
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	23 2.278.799.896.979	2.114.435.465.692
440	TỔNG NGUỒN VỐN	15.289.452.598.663	13.461.790.312.724



Lê Thị Thiên Thanh
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.726.693.669.008	14.322.928.649.855
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26 15.726.693.669.008	14.322.928.649.855
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27 (13.437.550.997.676)	(12.250.842.292.505)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.289.142.671.332	2.072.086.357.350
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28 1.094.356.196.972	678.543.709.163
22	Chi phí tài chính	29 13.246.922.125	(5.491.696.724)
25	Chi phí bán hàng	30 (631.301.366.124)	(256.551.627.128)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31 (140.655.389.547)	(114.905.155.709)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.624.789.034.758	2.373.681.586.952
31	Thu nhập khác	829.363.223	15.738.186.668
32	Chi phí khác	(4.824.301.771)	(12.032.335.591)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	32 (3.994.938.548)	3.705.851.077
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.620.794.096.210	2.377.387.438.029
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34 (338.436.081.049)	(385.953.434.390)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	16, 34 (3.558.118.182)	(19.865.963.847)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.278.799.896.979	1.971.568.039.792



Lê Thị Thiên Thanh
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.620.794.096.210	2.377.387.438.029
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	127.675.212.703	129.921.558.961
03	(Hoàn nhập các khoản dự phòng)/các khoản dự phòng	(14.889.808.181)	7.808.697.212
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	337.926.797	26.737.476
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.094.207.549.819)	(678.363.996.474)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.639.709.877.710	1.836.780.435.204
09	Giảm các khoản phải thu	260.099.077.938	55.773.859.270
10	Giảm hàng tồn kho	59.018.092.295	39.013.711.526
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(522.652.292.939)	21.016.567.638
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(4.541.360.327)	25.409.793.670
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(63.171.007.426)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(57.878.351.464)	(49.837.816.016)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.373.755.043.213	1.864.985.543.866
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(42.569.700.137)	(59.630.352.893)
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(1.700.000.000.000)	(575.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	1.540.000.000.000	100.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(20.000.000.000)	(3.000.000.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36.603.803.243	11.998.900.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	819.720.672.286	813.868.496.550
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	633.754.775.392	288.237.043.657
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(200.665.313.050)	(202.020.021.550)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(200.665.313.050)	(202.020.021.550)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.806.844.505.555	1.951.202.565.973
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.880.612.291.229	6.406.079.584.088
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(851.934)	(26.737.476)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3.687.455.944.850	8.357.255.412.585

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ tài chính được trình bày tại Thuyết minh 36.

Lê Thị Thiên Thanh
Người lập

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2017



Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "SAB" theo Quyết định niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có 22 công ty con và 15 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày ở Thuyết minh 4(b) – *Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có 812 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 817 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và giá trị đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá theo thời gian quy định trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phương pháp trích lập các quỹ

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(c) Quỹ công tác xã hội

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tổng Công ty.

(d) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm và khuyến mãi.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.22 Chia cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Bộ Công thương hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Tổng Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Bộ Công thương thì không được xem là các bên liên quan với Tổng Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Tổng Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/ khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền mặt	149.513.875	437.903.500
Tiền gửi ngân hàng	87.306.430.975	180.174.387.729
Các khoản tương đương tiền (*)	3.600.000.000.000	1.700.000.000.000
	<u>3.687.455.944.850</u>	<u>1.880.612.291.229</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu dưới 3 tháng và hưởng lãi suất là 5,5%/năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.100.000.000.000	-	3.100.000.000.000	2.940.000.000.000
				2.940.000.000.000

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào trái phiếu. Chi tiết được trình bày như sau:

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND
Tập đoàn Kinh tế Vinashin	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	20.868.879.905
				(20.868.879.905)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con (i)	2.728.068.835.029	(30.791.855.394)	2.697.276.979.635	2.728.068.835.029
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)	667.084.845.720	(16.030.313.736)	651.054.531.984	666.884.845.720
Đầu tư vào đơn vị khác (iii)	783.539.401.803	(400.643.751.110)	382.895.650.693	807.063.205.046
	4.178.693.082.552	(447.465.920.240)	3.731.227.162.312	4.202.016.885.795
				(17.683.421.572)
				2.710.385.413.457
				646.065.340.958
				383.210.402.959
				(462.355.728.421)
				3.739.661.157.374



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	30.06.2017				31.12.2016			
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	51%	100.424.933.209	394.893.000.000	-	51%	100.424.933.209	422.254.500.000	-
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	62,06%	236.167.400.000	224.402.975.000	(11.764.425.000)	62,06%	236.167.400.000	249.921.250.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56%	299.548.230.160	679.865.000.000	-	66,56%	299.548.230.160	(*)	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất, kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	91,75%	208.414.271.535	(*)	-	91,75%	208.414.271.535	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, kinh doanh vận chuyển	51,24%	17.650.697.182	66.093.150.000	-	51,24%	17.650.697.182	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Sản xuất, mua bán các sản phẩm bia, cồn, rượu, nước giải khát	54,73%	76.324.868.844	80.458.000.000	-	54,73%	76.324.868.844	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78%	314.250.000.000	572.575.000.000	-	68,78%	314.250.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11%	93.800.000.000	(*)	-	52,11%	93.800.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100%	700.000.000.000	(*)	-	100%	700.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất đồ uống, cung cấp dịch vụ lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100%	59.365.663.690	(*)	-	100%	59.365.663.690	(*)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia	100%	120.000.000.000	(*)	-	100%	120.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Sản xuất đồ hộp, thùng giấy băng nhựa và kim loại	76,81%	55.174.824.506	(*)	(19.027.430.394)	76,81%	55.174.824.506	(*)	(17.683.421.572)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau (tiếp theo):

Tên công ty	Hoạt động chính	30.06.2017				31.12.2016			
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền (**)	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	90%	36.265.364.767	(*)	-	90%	36.265.364.767	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu (**)	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	90%	36.798.955.472	(*)	-	90%	36.798.955.472	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm (**)	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	94,21%	81.000.000.000	(*)	-	94,21%	81.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung (**)	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	91,24%	54.546.288.176	(*)	-	91,24%	54.546.288.176	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên (**)	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	90%	36.541.448.653	(*)	-	90%	36.541.448.653	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ (**)	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	90,14%	55.799.775.209	(*)	-	90,14%	55.799.775.209	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông (**)	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	90,68%	36.362.195.948	(*)	-	90,68%	36.362.195.948	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc (**)	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	94,72%	37.422.345.046	(*)	-	94,72%	37.422.345.046	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ (**)	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	94,92%	36.211.572.632	(*)	-	94,92%	36.211.572.632	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc (**)	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	90,45%	36.000.000.000	(*)	-	90,45%	36.000.000.000	(*)	-
			<u>2.728.068.835.029</u>		<u>(30.791.855.394)</u>		<u>2.728.068.835.029</u>		<u>(17.683.421.572)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Vào ngày 28 tháng 11 năm 2016, Tổng Công ty đã hoàn tất việc tái cấu trúc. Theo đó, toàn bộ phần vốn góp của Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn, công ty con 100% vốn của Tổng Công ty, tại mười công ty cổ phần thương mại khu vực đã được chuyển về Tổng Công ty sở hữu theo giá gốc như được phê duyệt tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2016 và Nghị quyết số 63/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2016 của Hội đồng Quản trị.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	30.06.2017				31.12.2016			
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	28,35%	4.725.000.000	(*)	(729.615.979)	28,35%	4.725.000.000	(*)	(735.405.831)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý (Thuyết minh 4(b)(iii))	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và kinh doanh vận chuyển	29,76%	53.379.495.085	(*)	-	29,76%	53.379.495.085	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	26%	26.000.000.000	(*)	-	26%	26.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	27,03%	33.787.500.000	85.820.250.000	-	27,03%	33.787.500.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cón, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32,22%	103.174.711.495	266.400.955.100	-	32,22%	103.174.711.495	290.444.362.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29%	72.500.000.000	(*)	(2.979.171.916)	29%	72.500.000.000	(*)	(2.233.916.447)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận (*) (Thuyết minh 4(b)(iii))	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	-	-	(*)	-	-	19.800.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	30.000.000.000	(*)	-	20%	30.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cón, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20%	23.000.000.000	(*)	-	20%	23.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25%	43.111.007.200	(*)	-	25%	43.111.007.200	(*)	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30,04%	113.224.326.586	(*)	-	30,04%	113.224.326.586	(*)	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaysia Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	86.338.395.824	(*)	-	30%	86.338.395.824	(*)	-
Công ty TNHH Bao Bi Sơn Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35%	26.212.239.000	(*)	-	35%	26.212.239.000	(*)	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cón Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cón	45%	31.632.170.530	(*)	(12.321.525.841)	45%	31.632.170.530	(*)	(17.850.182.484)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre (***)	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	20.000.000.000	(*)	-	-	-	-	-
			667.084.845.720		(16.030.313.736)		666.884.845.720		(20.819.504.762)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.
- (**) Theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị số 100/2016/QĐ-HĐQT ngày 24 tháng 11 năm 2016 và Hợp đồng sát nhập ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận Sagota, tại ngày 30 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận Sagota đã được sát nhập vào Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận. Do ảnh hưởng từ việc sát nhập này, tỷ lệ kiểm soát của Tổng Công ty giảm từ 20% trong năm 2016 còn 10,26% tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.
- (***) Theo Quyết định số 59/2017/QĐ - HĐQT ngày 13 tháng 3 năm 2017, Tổng Công ty đầu tư và góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre với số tiền là 100.000.000.000 Đồng, chiếm 20% vốn điều lệ của công ty liên kết này.

(iii) Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	30.6.2017				31.12.2016			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	2,75%	216.579.320.000	62.440.184.736	(154.139.135.264)	2,75%	216.579.320.000	62.440.184.736	(154.139.135.264)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	0,95%	136.265.460.000	-	(136.265.460.000)	0,95%	136.265.460.000	9.467.092.000	(126.798.368.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	-	-	-	0,47%	36.603.803.243	51.552.459.000	-
Công ty Cổ phần Bao Bi Sabeco Sông Lam	15,33%	46.000.000.000	(*)	-	15,33%	46.000.000.000	(*)	-
Công ty PVI Sài Gòn	0,21%	51.475.140.000	16.361.821.800	(35.113.318.200)	0,21%	51.475.140.000	12.089.298.600	(39.385.841.400)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian ngầm	5,29%	23.085.000.000	(*)	(1.755.689.086)	5,29%	23.085.000.000	(*)	(1.721.774.410)
Công ty Du lịch Dầu khí Phương Đông	9,8%	30.700.950.000	9.555.000.000	(21.145.950.000)	9,8%	30.700.950.000	6.762.000.000	(23.938.950.000)
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	10%	51.107.720.722	(*)	(35.757.720.722)	10%	51.107.720.722	(*)	(33.731.120.722)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	13,54%	26.588.267.394	(*)	-	13,54%	26.588.267.394	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	14,41%	19.690.000.000	(*)	-	16,3%	19.690.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây (**)	13,26%	53.249.742.406	(*)	-	13,26%	53.249.742.406	(*)	-
Quý đầu tư Việt Nam	7,97%	35.617.214.481	(*)	-	7,97%	42.337.214.481	(*)	(24.851.604.455)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7,2%	45.000.000.000	(*)	(12.673.624.101)	7,20%	45.000.000.000	(*)	(15.958.630.635)
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco Hiệp Phúc	8%	24.426.586.800	(*)	-	8%	24.426.586.800	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận (***)	10,26%	19.800.000.000	(*)	-	-	-	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Đồng Nai	10,38%	3.954.000.000	(*)	(3.792.853.737)	10,38%	3.954.000.000	(*)	(3.327.377.203)
		783.539.401.803		(400.643.751.110)		807.063.205.046		(423.852.802.087)

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)***(iii) Đầu tư vào đơn vị khác (tiếp theo)*

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông vào ngày 15 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây thống nhất thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng để hoán đổi, sáp nhập Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý vào Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, việc hoán đổi và sáp nhập nêu trên chưa hoàn thành. Vì vậy, Tổng Công ty vẫn giữ nguyên tỷ lệ lợi ích và kiểm soát vào 3 công ty này.

(***) Như được trình bày trong Thuyết minh 4(b)(ii)(**).

(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	462.355.728.421	484.448.851.445
Tăng dự phòng	25.846.772.501	-
Hoàn nhập dự phòng	(40.736.580.682)	(22.093.123.024)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>447.465.920.240</u>	<u>462.355.728.421</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba (*)	22.805.344.559	120.608.260.778
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	726.478.104.184	534.339.630.340
	<u>749.283.448.743</u>	<u>654.947.891.118</u>

(*) Khoản phải thu từ bên thứ ba bao gồm khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hương Sen với số tiền là 3.863.156.981 Đồng (2016: 26.069.471.834 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh số 8(a).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

6 TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Cơ nhiệt điện Điện lạnh Bách Khoa	14.999.631.526	16.195.577.268
Khác	10.283.620.956	9.287.897.155
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	352.524.820	352.524.820
	<u>25.635.777.302</u>	<u>25.835.999.243</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản trả trước ngắn hạn cho người bán đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh số 8(a).

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu cổ tức và lãi vay từ các bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	518.910.384.960	-	282.158.423.516	-
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	289.097.721.592	(6.253.301.280)	289.629.696.668	(6.253.301.280)
Lãi từ tiền gửi ngân hàng và trái phiếu từ bên thứ ba	90.362.495.788	(7.567.397.260)	56.449.079.118	(7.567.397.260)
Tạm ứng cho nhân viên	8.721.173.087	(122.374.582)	5.318.875.571	(122.374.582)
Ký quỹ, ký cược	150.988.774	-	8.150.988.774	-
Khác	34.101.764.447	(9.523.034.046)	23.369.304.448	(9.523.034.046)
	<u>941.344.528.648</u>	<u>(23.466.107.168)</u>	<u>665.076.368.095</u>	<u>(23.466.107.168)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh số 8(a).

(b) Phải thu dài hạn khác

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	328.073.502.218	-	328.073.502.218	-
Ký cược, ký quỹ	12.174.408.347	-	13.553.808.347	-
Khác	8.028.765.000	(8.000.000.000)	8.028.765.000	(8.000.000.000)
	<u>348.276.675.565</u>	<u>(8.000.000.000)</u>	<u>349.656.075.565</u>	<u>(8.000.000.000)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu dài hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh số 8(b).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

(a) Ngắn hạn

	30.6.2017			31.12.2016		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày đáo hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày đáo hạn
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)	2.679.761.250	-	Trên 1 năm	2.679.761.250	-	Trên 1 năm
Dự phòng trả trước ngắn hạn cho người bán (Thuyết minh 6)	141.522.563	-	Trên 1 năm	141.522.563	-	Trên 1 năm
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))	23.466.107.168	-	Trên 1 năm	23.466.107.168	-	Trên 1 năm
Dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý (Thuyết minh 9)	14.500.395.911	-	Trên 1 năm	14.500.395.911	-	Trên 1 năm
	<u>40.787.786.892</u>	<u>-</u>		<u>40.787.786.892</u>	<u>-</u>	

(b) Dài hạn

	30.6.2017			31.12.2016		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày đáo hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày đáo hạn
Dự phòng trái phiếu Tập đoàn kinh tế Vínashin (Thuyết minh 4(a)(ii))	20.868.879.905	-	Trên 1 năm	20.868.879.905	-	Trên 1 năm
Dự phòng phải thu về cho vay dài hạn	9.900.000.000	-	Trên 1 năm	9.900.000.000	-	Trên 1 năm
Dự phòng phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))	8.000.000.000	-	Trên 1 năm	8.000.000.000	-	Trên 1 năm
	<u>38.768.879.905</u>	<u>-</u>		<u>38.768.879.905</u>	<u>-</u>	

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

Biến động của tổng số dự phòng phải thu ngắn hạn và dài hạn khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	79.556.666.797	76.944.601.366
Tăng dự phòng	-	3.521.558.334
Hoàn nhập dự phòng	-	(909.492.903)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>79.556.666.797</u>	<u>79.556.666.797</u>

9 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	6.830.212.392	6.830.212.392
Khác	7.670.183.519	7.670.183.519
	<u>14.500.395.911</u>	<u>14.500.395.911</u>

10 HÀNG TỒN KHO VÀ PHỤ TÙNG THAY THẾ**a) Hàng tồn kho**

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	91.522.299.496	-	138.260.752.855	-
Nguyên vật liệu tồn kho	168.776.383.973	(14.556.684.345)	165.073.443.484	(14.556.684.345)
Công cụ, dụng cụ trong kho	7.392.259.462	-	7.590.022.766	-
Chi phí SXKD dở dang	78.674.084.504	-	81.803.631.685	-
Thành phẩm tồn kho	5.130.376.719	-	17.538.159.717	-
	<u>351.495.404.154</u>	<u>(14.556.684.345)</u>	<u>410.266.010.507</u>	<u>(14.556.684.345)</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	14.556.684.345	14.562.801.792
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	-	(6.117.447)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>14.556.684.345</u>	<u>14.556.684.345</u>

10 HÀNG TỒN KHO VÀ PHỤ TÙNG THAY THẾ (tiếp theo)

b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11.516.904.063	(8.144.087.115)	11.764.390.005	(8.144.087.115)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế đất trả trước (*)	10.394.127.618	-
Vật tư công cụ, dụng cụ	1.605.807.060	3.258.333.332
Khác	2.019.242.269	4.072.134.140
	<u>14.019.176.947</u>	<u>7.330.467.472</u>

(*) Thuế đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất Tổng Công ty đã nộp vào Ngân sách Nhà nước cho quyền sử dụng đất tại Nhà Máy Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Quyền sử dụng đất chờ mang đi đầu tư (i)	51.602.316.000	51.602.316.000
Bao bì, chai kết (ii)	21.805.301.400	23.924.750.548
Khác	18.600.000	46.500.000
	<u>73.426.217.400</u>	<u>75.573.566.548</u>

(i) Quyền sử dụng đất chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 20(b)).

(ii) Nguyên giá của bao bì sử dụng nhiều lần được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)**

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	75.573.566.548	70.407.613.258
Tăng	11.507.942.849	33.955.459.842
Phân bổ trong kỳ/ năm	(13.125.603.345)	(28.789.506.552)
Khác	(529.688.652)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>73.426.217.400</u>	<u>75.573.566.548</u>
12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	302.300.301.079	640.736.382.128
Thuế khác	212.724	65.152.414
	<u>302.300.513.803</u>	<u>640.801.534.542</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	567.380.545.080	2.692.515.898.743	49.732.278.903	77.256.105.171	3.386.884.827.897
Mua mới	-	9.952.492.505	6.116.216.730	3.697.253.404	19.765.962.639
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	11.209.025.794	976.933.603	-	346.958.252	12.532.917.649
Điều chỉnh khác	10.000	(50.000.000)	-	-	(49.990.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>578.589.580.874</u>	<u>2.703.395.324.851</u>	<u>55.848.495.633</u>	<u>81.300.316.827</u>	<u>3.419.133.718.185</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	310.849.165.165	1.829.012.051.602	36.320.858.089	53.004.019.906	2.229.186.094.762
Khấu hao trong kỳ	18.556.470.367	97.159.567.976	1.983.636.737	4.661.714.306	122.361.389.386
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>329.405.635.532</u>	<u>1.926.171.619.578</u>	<u>38.304.494.826</u>	<u>57.665.734.212</u>	<u>2.351.547.484.148</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	256.531.379.915	863.503.847.141	13.411.420.814	24.252.085.265	1.157.698.733.135
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>249.183.945.342</u>	<u>777.223.705.273</u>	<u>17.544.000.807</u>	<u>23.634.582.615</u>	<u>1.067.586.234.037</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty cho các công ty liên kết và bên thứ ba thuê có thu phí là 150.001.189.638 Đồng (2016: 150.001.189.638 Đồng).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 644.262.236.163 Đồng (2016: 598.994.213.785 Đồng).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chờ thanh lý là 49.112.476.261 Đồng (2016: 17.520.946.034 Đồng).

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2017	929.359.796.575	58.566.007.249	987.925.803.824
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	47.503.328.064	46.101.828.993	93.605.157.057
Khấu hao trong kỳ	2.311.685.832	2.805.655.233	5.117.341.065
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	49.815.013.896	48.907.484.226	98.722.498.122
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	881.856.468.511	12.464.178.256	894.320.646.767
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	879.544.782.679	9.658.523.023	889.203.305.702

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 42.005.258.076 Đồng (2016: 42.005.258.076 Đồng).

(*) Bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất mà Tổng Công ty đã ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng là phải trả ngắn hạn khác tương ứng với số tiền là 735.379.872.700 Đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 20(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh, và quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời. Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp các quyền sử dụng đất này.

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

Số thứ tự	Địa chỉ	Diện tích m ²	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			735.379.872.700

Tổng Công ty chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách chắc chắn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã hạch toán chi phí sử dụng các lô đất nêu trên trong kỳ với số tiền là 10.338.529.810 Đồng (năm 2016: 20.718.137.655 Đồng) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	7.859.289.977
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.111.334.853
Khấu hao trong kỳ	196.482.252
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	3.307.817.105
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.747.955.124
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	4.551.472.872

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	29.216.550.436	36.622.166.610
Mua mới	16.714.834.006	63.087.978.416
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(12.532.917.649)	(53.110.683.517)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(2.840.454.101)
Giảm khác	(2.567.054.779)	(14.542.456.972)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>30.831.412.014</u>	<u>29.216.550.436</u>

Chi tiết các công trình lớn cuối kỳ/năm như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	26.693.965.230	16.985.510.914
Dây chuyền đầu tư sản xuất bia cao cấp, tại Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi	-	5.795.957.288
Trung tâm hội nghị và nhà hàng tiệc cưới tại Nha Trang	-	2.485.484.179
Khác	4.137.446.784	3.949.598.055
	<u>30.831.412.014</u>	<u>29.216.550.436</u>

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>18.286.582.692</u>	<u>21.844.700.874</u>

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	21.844.700.874	843.006.540.207
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 34)	(3.558.118.182)	(821.161.839.333)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>18.286.582.692</u>	<u>21.844.700.874</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ khoản phân bổ của lợi thế kinh doanh.

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam</i>	109.587.691.606	137.409.303.068
<i>Công ty TNHH Asia Packaging Industries (Việt Nam)</i>	48.966.023.463	71.121.875.267
<i>Công ty TNHH Thương Mại & Vận tải Thái Tân</i>	40.973.037.127	67.784.461.002
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka</i>	80.933.532.483	51.080.263.953
<i>Khác</i>	337.218.966.924	437.305.555.710
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	374.763.106.964	642.322.575.688
	<u>992.442.358.567</u>	<u>1.407.024.034.688</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có các khoản phải trả người bán ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán với số tiền là 6.585.825.917 Đồng (2016: 6.585.825.917 Đồng), vốn là công nợ tồn đọng từ trước cổ phần hóa.

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	71.585.936.413	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	273.643.135.840	238.787.824.434
Thuế thu nhập cá nhân	2.351.023.660	6.587.683.601
Thuế đất	1.581.049.815	1.581.049.815
Thuế tài nguyên	14.856.160	14.026.800
Khác	8.861.228	187.840.381
	<u>349.184.863.116</u>	<u>247.158.425.031</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động của thuế và các khoản phải nộp/phải thu Ngân sách Nhà nước được trình bày như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ với thuế GTGT đầu vào và đầu ra/ thuế thu nhập doanh nghiệp VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
a) Phải trả					
Thuế GTGT	-	2.101.005.331.289	(346.090.599.593)	(1.683.328.795.283)	71.585.936.413
Thuế tiêu thụ đặc biệt	238.787.824.434	1.491.253.746.231	(1.456.398.434.825)	-	273.643.135.840
Thuế thu nhập cá nhân	6.587.683.601	41.857.625.000	(46.094.284.941)	-	2.351.023.660
Trần thuế đất	1.581.049.815	20.662.363.128	(20.662.363.128)	-	1.581.049.815
Thuế tài nguyên	14.026.800	89.618.960	(88.789.600)	-	14.856.160
Thuế khác	187.840.381	16.778.731	(195.757.884)	-	8.861.228
	<u>247.158.425.031</u>	<u>3.654.885.463.339</u>	<u>(1.869.530.229.971)</u>	<u>(1.683.328.795.283)</u>	<u>349.184.863.116</u>
b) Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	9.424.137.131	1.673.904.658.152	-	(1.683.328.795.283)	-
Thuế khác	65.152.414	179.798.049	(244.737.739)	-	212.724
Thuế thu nhập doanh nghiệp	640.736.382.128	-	-	(338.436.081.049)	302.300.301.079
	<u>650.225.671.673</u>	<u>1.674.084.456.201</u>	<u>(244.737.739)</u>	<u>(2.021.764.876.332)</u>	<u>302.300.513.803</u>

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng (*)	317.649.190.765	-
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	73.177.570.927	186.242.288.811
Chi phí phải trả mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.477.804.385	2.104.604.775
Khác	18.447.251.493	30.596.738.611
	<u>410.751.817.570</u>	<u>218.943.632.197</u>

(*) Theo Nghị quyết số 87/2016/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Quản trị, từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, hoạt động hỗ trợ bán hàng của cả Tập đoàn do Tổng Công ty trực tiếp lên kế hoạch và quản lý. Theo đó, Tổng Công ty hỗ trợ kinh phí cho mười công ty cổ phần thương mại khu vực thực hiện các chương trình hỗ trợ bán hàng từ nguồn kinh phí của Tổng Công ty (Thuyết minh 37(b)).

20 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Phải trả Nhà Nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	7.213.988.825	207.879.301.875
Quỹ công tác xã hội	19.018.989.968	37.233.839.078
Tạm ứng từ việc thanh lý giải thể Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (**)	15.350.000.000	15.350.000.000
Kinh phí công đoàn	292.817.650	624.443.480
Tài sản thừa chờ xử lý	379.565.962	379.565.962
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	39.242.245.961	4.087.277.779
Khác	6.476.921.784	5.613.643.949
	<u>823.354.402.850</u>	<u>1.006.547.944.823</u>

(*) Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 13(b)).

(**) Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) đang trong quá trình giải thể. Căn cứ Nghị quyết Đại hội Thành viên Thường niên 2011 ngày 16 tháng 12 năm 2011 của SFA2 và Biên bản họp Ban đại diện quỹ SFA2 số 01/2012/SFA2-BĐĐQ ngày 19 tháng 4 năm 2012, quỹ SFA2 đã chuyển trả 15.350.000.000 VND từ việc thanh lý tài sản của Quỹ này cho Tổng Công ty. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và ghi giảm giá trị đầu tư khi quỹ này được chính thức giải thể. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Quỹ đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) vẫn chưa chính thức giải thể.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Tiền thuế đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 11(b))	51.602.316.000	51.602.316.000

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	189.296.403.628	191.655.580.546
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 23)	-	192.919.939.999
Điều chỉnh trích lập theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông (Thuyết minh 23)	65.075.296.000	13.571.380.000
Điều chuyển về công ty con (*)	(36.739.785.123)	(72.821.198.713)
Sử dụng quỹ	(130.321.900.749)	(136.029.298.204)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>87.310.013.756</u>	<u>189.296.403.628</u>

(*) Theo Tờ trình số 660/TTr-BSG ngày 20 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã điều chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi về các công ty con mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ.

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 Đồng. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn.

	30.6.2017 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2016 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>641.281.186</u>	<u>641.281.186</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các cổ đông của Tổng Công ty gồm:

	30.6.2017		31.12.2016	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bộ Công thương	574.519.134	89.6%	574.519.134	89.6%
Các cổ đông khác	66.762.052	10.4%	66.762.052	10.4%
	<u>641.281.186</u>	<u>100%</u>	<u>641.281.186</u>	<u>100</u>

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	641.281.186
Cổ phiếu mới phát hành	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	641.281.186
Cổ phiếu mới phát hành	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	641.281.186

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	6.412.811.860.000	2.831.817.727.401	760.819.802.040	10.005.449.389.441
Lợi nhuận trong năm	-	4.262.935.963.691	-	4.262.935.963.691
Chia cổ tức (Thuyết minh 24)	-	(3.847.690.116.000)	-	(3.847.690.116.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	(13.571.380.000)	-	(13.571.380.000)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	(2.262.000.000)	-	(2.262.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	(192.919.939.999)	-	(192.919.939.999)
Trích lập quỹ công tác xã hội	-	(31.737.000.000)	-	(31.737.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	6.412.811.860.000	3.006.573.255.093	760.819.802.040	10.180.204.917.133
Lợi nhuận trong kỳ	-	2.278.799.896.979	-	2.278.799.896.979
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21) (*)	-	(65.075.296.000)	-	(65.075.296.000)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội (*)	-	(10.892.000.000)	-	(10.892.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	6.412.811.860.000	5.209.405.856.072	760.819.802.040	12.383.037.518.112

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2017, số 30/2017/NQ-ĐHĐCĐ, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ công tác xã hội theo Tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2016 được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2017.

24 CỐ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	207.879.301.875	10.297.038.425
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	-	3.847.690.116.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(200.665.313.050)	(3.650.107.852.550)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 20)	7.213.988.825	207.879.301.875

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

	30.6.2017	31.12.2016
Ngoại tệ các loại:		
USD	33.330	113.337
Euro	3.773	31.473
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ

Chi tiết được trình bày như sau:

Loại hàng	Đơn vị	30.6.2017	31.12.2016
		Số lượng	Số lượng
Nhãn	cái	-	9.996.000
Nắp	cái	-	21.100.000
Houblon	cái	-	7.755
Maturex	cái	-	3.240
Két nhựa	cái	61.482	11.800
Thùng giấy	cái	26.400	-
Hóa chất và bột lọc	kg	20.100	-
Thiết bị, phụ tùng	cái	176	-
Vỏ chai	cái	1.956.912	236.000
		<u> </u>	<u> </u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, tất cả các loại hàng hóa trên đều có chất lượng tốt và được Tổng Công ty bảo quản ở khu vực riêng.

26 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	10.557.023.871.900	9.395.686.636.580
Doanh thu nguyên vật liệu	2.952.927.217.877	2.621.537.656.641
Doanh thu bán thành phẩm	2.192.084.635.609	2.286.385.044.902
Doanh thu khác	24.657.943.622	19.319.311.732
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>15.726.693.669.008</u>	<u>14.322.928.649.855</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	9.247.400.837.140	8.419.077.768.516
Giá vốn nguyên vật liệu	2.921.028.178.637	2.589.575.237.735
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.267.890.829.246	1.241.270.277.965
Giá vốn khác	1.231.152.653	919.008.289
	<u> </u>	<u> </u>
	<u>13.437.550.997.676</u>	<u>12.250.842.292.505</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	912.233.566.629	448.825.639.936
Lãi tiền gửi	159.242.449.744	217.637.595.772
Lãi đầu tư trái phiếu, cho vay	-	11.863.470.766
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	148.647.153	217.002.689
Doanh thu từ chuyển nhượng cổ phiếu	22.731.533.446	-
	<u>1.094.356.196.972</u>	<u>678.543.709.163</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.215.965.229	268.327.467
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	337.926.797	26.737.476
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư (Hoàn nhập dự phòng)/ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 4(b))	88.994.030	-
	<u>(14.889.808.181)</u>	<u>5.196.631.781</u>
	<u>(13.246.922.125)</u>	<u>5.491.696.724</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	241.482.125.810	243.482.664.040
Chi phí hỗ trợ bán hàng (Thuyết minh 19)	374.654.229.490	-
Chi phí sử dụng vỏ chai	8.291.500.000	8.539.500.000
Chi phí nhân công	5.882.199.699	3.276.266.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.459.087	196.150.637
Chi phí khác	962.852.038	1.057.045.487
	<u>631.301.366.124</u>	<u>256.551.627.128</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nhân công	56.647.997.569	36.418.601.166
Chi phí hội họp, khánh tiết	27.135.203.147	22.631.167.203
Chi phí thuê ngoài	21.115.928.590	17.573.161.908
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.906.570.125	7.383.887.247
Công tác phí	6.092.351.524	7.145.660.105
Chi phí nguyên vật liệu	2.402.390.894	3.642.993.062
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	3.521.558.334
Chi phí khác	20.354.947.698	16.588.126.684
	<u>140.655.389.547</u>	<u>114.905.155.709</u>

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Thu nhập khác		
Chuyển nhượng dự án Nhà máy Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	9.688.882.754
Cho thuê máy móc thiết bị	-	3.682.821.192
Bán phế liệu	177.559.400	906.970.841
Tiền bồi thường hợp đồng	395.598.450	222.376.797
Khác	256.205.373	1.237.135.084
	<u>829.363.223</u>	<u>15.738.186.668</u>
Chi phí khác		
Chi phí dự án Nhà máy Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	(9.688.882.754)
Khác	(4.824.301.771)	(2.343.452.837)
	<u>(4.824.301.771)</u>	<u>(12.032.335.591)</u>
(Lỗ)/lợi nhuận khác	<u>(3.994.938.548)</u>	<u>3.705.851.077</u>

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	878.069.291.147	910.691.927.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	770.775.862.719	389.332.019.862
Chi phí dịch vụ khấu hao và hao mòn	127.675.212.703	129.921.558.961
Chi phí nhân công	202.603.746.221	136.331.062.061
Chi phí khác	42.968.370.886	33.098.792.160
	<u>2.022.092.483.676</u>	<u>1.599.375.360.671</u>

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố chỉ thể hiện hoạt động sản xuất của Tổng Công ty.

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Số thuế khi trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo quy định hiện hành và được thể hiện như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.620.794.096.210	2.377.387.438.029
Thuế tính ở thuế suất 20%	524.158.819.242	475.477.487.606
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(182.701.593.325)	(89.765.127.987)
Chi phí không được khấu trừ	536.973.314	35.243.783.440
Dự phòng thừa của kỳ trước	-	(15.136.744.822)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>341.994.199.231</u>	<u>405.819.398.237</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	338.436.081.049	385.953.434.390
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 16) (**)	3.558.118.182	19.865.963.847
	<u>341.994.199.231</u>	<u>405.819.398.237</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017			Tổng cộng VND
	Thành phẩm VND	Nguyên vật liệu và hàng hóa VND	Khác VND	
Doanh thu	2.192.084.635.609	13.509.951.089.777	24.657.943.622	15.726.693.669.008
Giá vốn hàng bán	(1.267.890.829.246)	(12.168.429.015.777)	(1.231.152.653)	(13.437.550.997.676)
	<u>924.193.806.363</u>	<u>1.341.522.074.000</u>	<u>23.426.790.969</u>	<u>2.289.142.671.332</u>

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016			Tổng cộng VND
	Thành phẩm VND	Nguyên vật liệu và hàng hóa VND	Khác VND	
Doanh thu	2.286.385.044.902	12.017.224.293.221	19.319.311.732	14.322.928.649.855
Giá vốn hàng bán	(1.241.270.277.965)	(11.008.653.006.251)	(919.008.289)	(12.250.842.292.505)
	<u>1.045.114.766.937</u>	<u>1.008.571.286.970</u>	<u>18.400.303.443</u>	<u>2.072.086.357.350</u>

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

36 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2017</u>	<u>30.6.2016</u>
	VND	VND
Giá trị tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác mua trong kỳ nhưng chưa thanh toán	2.045.088.630	1.499.666.764

37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty là Bộ Công thương. Bộ Công thương trực thuộc Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam. Mối quan hệ giữa Tổng Công ty và các công ty sau đây được trình bày trong Thuyết minh 4.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2017</u>	<u>30.6.2016</u>
	VND	VND
<i>i) Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm</i>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bìà Sài Gòn	12.749.108.507.509	11.682.037.861.733

37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
ii) Doanh thu bán nguyên vật liệu		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	285.626.007.720	254.058.412.224
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	256.378.716.127	234.733.402.987
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	206.965.606.760	207.140.859.414
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	205.478.055.461	218.812.390.709
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	195.671.118.893	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	181.110.500.891	140.249.277.833
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	155.426.791.544	177.940.514.209
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	168.230.280.406	187.687.800.281
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	140.087.303.284	58.846.545.320
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	139.817.588.358	114.425.747.263
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	129.154.847.211	97.767.745.680
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	97.276.907.856	115.815.873.159
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	55.808.126.875	38.192.494.161
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	58.953.199.859	59.379.167.089
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	46.010.561.442	54.029.541.569
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	20.909.605.861	24.006.665.241
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	369.338.256	326.080.032
	<u>2.343.274.556.804</u>	<u>1.983.412.517.171</u>
iii) Doanh thu khác		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1.600.858.098	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.083.152.400	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	777.057.894	1.554.115.788
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	188.752.800	377.505.600
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	198.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	51.921.585	143.110.800
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	27.436.500	-
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco	-	85.450.530
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	-	1.455.733.166
	<u>3.927.179.277</u>	<u>3.615.915.884</u>

37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
<i>iv) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia</i>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	180.722.284.004	123.356.245.508
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	143.429.175.041	64.947.951.667
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	84.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	64.653.188.439	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	56.929.770.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	44.925.000.000	35.940.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	38.474.762.302	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	36.152.811.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	31.035.477.166	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	30.678.406.971	33.717.928.446
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	26.431.342.966	23.198.045.240
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	24.043.407.500	15.387.780.800
Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	23.760.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	18.760.000.000	14.070.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	14.790.000.000	22.185.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	8.446.875.000	8.446.875.000
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	7.962.500.000	3.893.750.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	7.920.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	7.338.450.000	4.892.300.000
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	7.892.250.000	7.892.250.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	6.896.400.000	1.149.400.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	6.480.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	4.320.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	4.300.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	3.960.000.000	1.980.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	2.305.575.000	3.074.100.000
Cty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	2.291.041.240	4.830.372.475
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	159.250.000	-
	<u>892.657.966.629</u>	<u>376.961.999.136</u>

37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
v) Mua hàng hóa và nguyên vật liệu		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	850.554.669.500	818.868.314.140
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	828.155.224.999	639.094.275.582
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	763.778.807.100	589.150.446.147
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	561.688.588.410	478.847.625.360
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	533.127.437.220	561.870.133.630
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	518.318.468.700	543.936.388.400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	509.610.458.160	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	498.628.249.500	498.053.433.517
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	464.867.803.200	452.963.328.350
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	458.349.832.550	462.077.452.550
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	456.711.417.000	366.286.038.706
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	453.276.751.900	312.189.859.940
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	430.933.301.200	463.510.864.520
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	321.333.967.200	322.474.161.870
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	277.385.159.200	327.830.263.200
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	145.060.507.680	113.448.490.450
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	134.064.740.020	136.984.721.700
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	17.155.753.740	22.197.304.680
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	38.083.610.000	32.531.216.600
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	76.802.700.000	79.989.088.000
	<u>8.337.887.447.279</u>	<u>7.222.303.407.342</u>

37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
v) Mua dịch vụ bảo trì		
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	20.654.186.110	22.940.068.541
vii) Phí sử dụng vỏ chai		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	8.291.500.000	8.539.500.000
viii) Góp vốn bằng tiền		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20.000.000.000	-
ix) Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	5.695.520.946	2.918.410.584
x) Nguyên giá TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư cho các công ty con, công ty liên kết thuê		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	63.606.926.486	63.606.926.486
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	61.026.543.585	61.026.543.585
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	12.432.926.293	12.432.926.293
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	12.934.793.274	12.934.793.274
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	7.859.289.977	7.859.289.977
	<u>157.860.479.615</u>	<u>157.860.479.615</u>

37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
xi) Chi phí hỗ trợ bán hàng (Thuyết minh 30)		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	28.451.295.723	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	30.089.326.480	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	97.421.928.015	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	40.239.294.739	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	21.929.521.143	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	27.656.244.744	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	42.996.778.917	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	32.100.790.665	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	35.705.364.072	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	18.063.684.992	-
	<u>374.654.229.490</u>	<u>-</u>

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	662.928.809.595	89.427.898.798
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	11.456.079.232	55.119.710.494
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	10.691.457.077	28.762.901.268
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	8.099.427.271	26.151.273.237
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	7.756.928.051	33.177.905.304
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	7.559.668.768	41.006.764.802
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	6.551.454.901	12.733.083.100
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	3.150.110.965	28.318.206.689
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	2.950.600.765	34.872.014.112
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1.263.623.446	36.815.200.892
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	1.163.023.664	9.997.192.692
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1.049.093.358	36.256.625.474
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	968.363.010	44.744.861.095
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	889.464.081	7.264.443.697
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	-	36.160.902.023
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	-	8.686.997.275
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	4.843.649.388
	<u>726.478.104.184</u>	<u>534.339.630.340</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN

37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Trả trước ngắn hạn cho người bán (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	348.251.904	348.251.904
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	4.272.916	4.272.916
	<u>352.524.820</u>	<u>352.524.820</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
i) Phải thu cổ tức và lãi vay từ các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	84.600.000.000	-
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	72.538.696.991	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	72.703.284.003	250.759.488.210
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	61.790.353.239	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	54.028.890.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	44.925.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	35.594.762.302	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	24.043.407.500	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	23.760.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	14.790.000.000	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	14.565.945.479	14.406.695.479
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	6.896.400.000	1.149.400.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	4.882.604.206	12.977.589.753
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	3.791.041.240	2.865.250.074
	<u>518.910.384.960</u>	<u>282.158.423.516</u>
ii) Phải thu khác từ các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	10.657.771.029	10.657.771.029
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	743.400.000	1.274.400.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	345.816.682	345.816.682
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	83.916.000	83.916.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	29.700.000	29.700.000
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	6.384.338	7.359.414
	<u>289.097.721.592</u>	<u>289.629.696.668</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	328.073.502.218	328.073.502.218
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	147.329.524.918	236.759.057.331
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	36.657.999.950	36.631.119.635
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	27.046.758.750	46.693.794.565
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	20.450.808.510	43.835.031.240
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	15.575.510.945	19.889.645.500
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	14.101.208.000	15.290.440.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	13.585.925.100	26.012.879.420
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phủ Lý	13.538.823.100	45.929.503.334
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	10.708.729.900	16.276.994.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	9.565.388.800	22.027.600.100
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	9.330.050.730	14.744.382.620
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	8.558.649.000	2.651.550.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	8.131.779.150	17.387.542.700
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	7.804.200.800	10.899.273.770
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	5.967.274.060	8.890.070.134
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	5.314.192.730	11.196.554.270
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	5.210.031.750	10.055.674.640
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	4.472.197.950	25.921.757.290
Cty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	3.973.998.023	10.998.806.232
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	2.469.914.518	2.469.914.518
Công ty Cổ phần Bia - Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	2.386.005.620	4.048.078.230
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	1.075.302.864	2.168.529.531
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	521.032.415	455.296.415
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	416.400.000	416.400.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	386.900.000	386.900.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	79.563.616	79.563.616
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	35.800.000	35.800.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	25.597.417	25.597.417
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	24.365.348	9.988.695.380
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	19.173.000	156.123.000
	374.763.106.964	642.322.575.688

37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 19)		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	97.421.928.015	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	35.147.798.917	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	33.168.014.739	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	28.040.018.372	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	24.600.790.665	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	22.122.895.723	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	21.929.521.143	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	12.173.089.967	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	21.588.888.480	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	21.456.244.744	-
	<u>317.649.190.765</u>	<u>-</u>

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 20(a))**i) Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho các công ty con**

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	19.528.937.332	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	8.384.806.200	-
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	8.336.224.650	-
	<u>36.249.968.182</u>	<u>-</u>

ii) Khác

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1.522.160.540	1.612.160.540
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739.328.874	824.828.874
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437.717.745	527.717.745
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106.561.973	192.061.973
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82.229.450	322.229.450
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52.063.478	136.063.478
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	12.932.851	12.932.851
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	39.282.868	39.282.868
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	-	120.000.000
	<u>2.992.277.779</u>	<u>4.087.277.779</u>
	<u>39.242.245.961</u>	<u>4.087.277.779</u>

38 CÁC CAM KẾT**a) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng và thuê đất	
	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Dưới 1 năm	12.873.650.646	36.018.693.047
Từ 1 đến 5 năm	42.742.837.210	41.674.317.842
Trên 5 năm	53.904.960.748	60.082.767.699
	<u>109.521.448.604</u>	<u>137.775.778.588</u>

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>62.678.106.492</u>	<u>70.443.335.200</u>

39 NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty đang nắm giữ quyền sử dụng đất tạm thời của các lô đất được trình bày ở Thuyết minh 13(b). Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho các lô đất này. Ngoài ra, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi với thời hạn 43 năm kể từ năm 2005. Theo Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty phải trả lại tài sản thuê trong tình trạng như khi nhận, trừ hao mòn tự nhiên hoặc theo đúng như tình trạng đã thỏa thuận; nếu giá trị của tài sản thuê bị giảm sút so với tình trạng khi nhận thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ hao mòn tự nhiên.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty phải lập dự phòng cho chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng khi kết thúc hợp đồng thuê. Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc chưa thể có được một ước tính đáng tin cậy về chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng liên quan đến việc thuê các quyền sử dụng đất tạm thời và hợp đồng thuê nêu trên nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ trên vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

40 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này và theo Thông tư 200 như sau:

Ảnh hưởng việc phân loại lại trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu phân loại lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	7.185.306.536.896	8.144.087.115	7.193.450.624.011
140	Hàng tồn kho	387.565.239.047	8.144.087.115	395.709.326.162
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.700.771.460)	8.144.087.115	14.556.684.345)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	6.276.483.775.828	(8.144.087.115)	6.268.339.688.713
210	Các khoản phải thu ngắn hạn	341.656.075.565	(20.868.879.905)	320.787.195.660
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(17.900.000.000)	(20.868.879.905)	(38.768.879.905)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.739.661.157.374	20.868.879.905	3.760.530.037.279
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(483.224.608.326)	20.868.879.905	(462.355.728.421)
260	Tài sản dài hạn khác	109.182.657.427	(8.144.087.115)	101.038.570.312
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11.764.390.005	(8.144.087.115)	3.620.302.890

Ngoài ra, số liệu của thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố cũng được trình bày lại như sau:

	Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại (*) VND	Số liệu phân loại lại VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.487.306.215.905	(2.576.614.288.278)	910.691.927.627
Chi phí hàng hóa	8.419.077.768.516	(8.419.077.768.516)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	370.068.300.481	19.263.719.381	389.332.019.862
Chi phí dịch vụ khấu hao và hao mòn	128.925.033.140	996.525.821	129.921.558.961
Chi phí nhân công	131.266.045.501	5.065.016.560	136.331.062.061
Chi phí khác	74.792.379.390	(41.693.587.230)	33.098.792.160
	12.611.435.742.933	(11.012.060.382.262)	1.599.375.360.671

(*) Theo Thông tư 200, đối với doanh nghiệp có hoạt động thương mại, chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố không bao gồm giá mua hàng hóa. Tổng Công ty đã trình bày lại chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 theo yêu cầu của Thông tư 200.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 21 tháng 8 năm 2017.

Lê Thị Thiên Thanh
Người lập

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc



BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ¹⁰⁶³/BSG-KTTK

Tp. Hồ Chí Minh, ngày ²⁴ tháng 08 năm 2017

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Tên công ty: Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (SABECO)

Địa chỉ trụ sở chính: 187 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM

Mã số thuế : 0300583659

Người đại diện : Nguyễn Thành Nam

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức quy định giải trình cụ thể đối với số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên.

Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cụ thể như sau:

(Đơn vị tính: VND)

STT	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau soát xét	Chênh lệch	% Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4=(2-1)/1
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.726.693.669.008	15.726.693.669.008	-	
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	15.726.693.669.008	15.726.693.669.008	-	
3	Giá vốn hàng bán	13.436.143.686.006	13.437.550.997.676	1.407.311.670	
4	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	2.290.549.983.002	2.289.142.671.332	(1.407.311.670)	
5	Doanh thu hoạt động tài chính	1.029.516.377.150	1.094.356.196.972	64.839.819.822	6%
6	Chi phí tài chính	2.923.210.894	(13.246.922.125)	(16.170.133.019)	-553%
7	Chi phí bán hàng	499.061.495.116	631.301.366.124	132.239.871.008	26%
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	139.100.525.722	140.655.389.547	1.554.863.825	1%
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	2.678.981.128.420	2.624.789.034.758	(54.192.093.662)	-2%
10	Thu nhập khác	829.363.223	829.363.223	-	
11	Chi phí khác	2.338.817.592	4.824.301.771	2.485.484.179	106%
12	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(1.509.454.369)	(3.994.938.548)	(2.485.484.179)	165%
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	2.677.471.674.051	2.620.794.096.210	(56.677.577.841)	-2%
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	2.306.816.192.530	2.278.799.896.979	(28.016.295.551)	-1%



Giải trình nguyên nhân tăng, giảm trước và sau soát xét :

- Doanh thu hoạt động tài chính thay đổi, ghi nhận bổ sung 64 tỷ đồng – chủ yếu do Tổng công ty ghi nhận thêm lợi nhuận, cổ tức tại Công ty con.
- Chi phí tài chính thay đổi, hoàn nhập 16 tỷ đồng- do đánh giá lại các khoản dự phòng đầu tư tài chính tại thời điểm 30/06/2017.
- Chi phí bán hàng thay đổi, ghi nhận bổ sung 132 tỷ đồng – bổ sung chi phí thực hiện các chương trình hỗ trợ bán hàng đến thời điểm 30/06/2017 đã được triển khai thực hiện.
- Chi phí khác thay đổi, ghi nhận bổ sung 2,4 tỷ đồng – tất toán nguồn và chi phí tại dự án đầu tư “ Trung tâm hội nghị tiệc cưới và Nhà khách CBCNV Sabeco” theo phê duyệt.

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên trên Báo cáo tài chính riêng của SABECO.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CTHĐQT;
- Lưu: Văn thư. VT-KTTK (02).

